

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: *62* /NQ-CPHà Nội, ngày *13* tháng *5* năm *2013***NGHỊ QUYẾT****Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất**
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Hưng Yên**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên (Tờ trình số 1309/TTr-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 24/TTr-BTNMT ngày 02 tháng 4 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Hưng Yên với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	92.603	100			92.603	100
1	Đất nông nghiệp	58.663	63,35	50.057		46.700	50,43
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	41.927	89,78	35.000		35.000	74,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	41.927		35.000		35.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.940	12,72		3.322	3.322	7,11
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4.886	10,46	4.399		4.399	9,42
2	Đất phi nông nghiệp	33.483	36,16	42.188	3.672	45.860	49,52
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	263	0,57		370	370	0,81

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2	Đất quốc phòng	73	0,16	239		239	0,52
2.3	Đất an ninh	22	0,05	37		37	0,08
2.4	Đất khu công nghiệp	539	1,18	3.658		3.658	7,98
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	489		3.658		2.259	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	50			1.399	1.399	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	1			7	7	0,02
2.6	Đất di tích danh thắng	58	0,13	111		111	0,24
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	70	0,15	210		210	0,46
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	268	0,58		307	307	0,67
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	968	2,11		1.032	1.032	2,25
2.10	Đất phát triển hạ tầng	14.191	30,94	17.402	2.724	20.126	43,89
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	209		218		218	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	83		142		142	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	470		1.996		1.996	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	173		306		306	
2.11	Đất ở tại đô thị	1.173	2,56	1.493	1.706	3.199	6,98
3	Đất chưa sử dụng	457	0,49			43	0,05
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			358		43	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			99	315	414	
4	Đất đô thị	8.050	8,69		12.718	12.718	13,73
5	Đất khu du lịch				1.262	1.262	1,36

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	12.324	6.217	6.107
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	6.927	3.808	3.119
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.618	1.312	1.306
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	678	293	385

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	361	361	
2	Đất phi nông nghiệp	53	53	
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất khu công nghiệp	1	1	
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3	3	
2.3	Đất phát triển hạ tầng	22	22	
3	Đất đô thị	3	3	
4	Đất khu du lịch	1	1	

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên xác lập ngày 16 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Hưng Yên với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích tự nhiên	92.603	92.603	92.603	92.603	92.603	92.603
1	Đất nông nghiệp	58.663	58.599	56.977	55.255	53.962	52.446
	<i>Trong đó :</i>						
1.1	Đất trồng lúa	41.927	41.892	40.571	39.628	38.874	38.119
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước(2 vụ trở lên)</i>	41.927	41.892	40.571	39.628	38.874	38.119
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.940	5.938	5.770	5.249	4.852	4.628
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4.886	4.883	4.811	4.739	4.667	4.593
2	Đất phi nông nghiệp	33.483	33.549	35.257	37.104	38.479	40.114

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	263	263	277	297	309	370
2.2	Đất quốc phòng	73	73	121	156	184	212
2.3	Đất an ninh	22	23	27	31	33	36
2.4	Đất khu công nghiệp	539	539	655	1.753	1.946	2.136
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	489	489	605	958	1.005	1.077
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	50	50	50	795	941	1.059
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản		1	2	3	4	7
2.6	Đất di tích danh thắng	58	58	70	79	85	92
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	69	70	100	122	140	157
2.8	Đất tôn giáo tín ngưỡng	268	268	270	272	274	307
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	968	969	983	994	1.002	1.035
2.10	Đất phát triển hạ tầng	14.191	14.233	15.165	16.063	16.860	17.478
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	209	212	212	213	213	213
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	82	82	96	106	106	106
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	470	480	923	1.239	1.319	1.369
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	173	173	199	217	222	225
2.11	Đất ở tại đô thị	1.173	1.174	1.671	2.026	2.310	2.186
3	Đất chưa sử dụng	457	455	369	244	162	43
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	457	455	369	244	162	43
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		2	86	125	82	119
4	Đất đô thị	8.050	8.053	9.237	10.083	10.760	10.489
5	Đất khu du lịch			609	1.162	1.162	869

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	6.217	64	1.695	1.834	1.364	1.260
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	3.808	35	1.321	943	755	754
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.312	1	169	521	397	224
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	293	2	72	72	72	75

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	361		73	112	71	105
2	Đất phi nông nghiệp	53	2	13	13	11	14
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất khu công nghiệp	1	1				
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3	1	1	1		
2.3	Đất phát triển hạ tầng	22		5	5	6	6
3	Đất đô thị	3		1	1		1
4	Đất khu du lịch	1		1			

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng;

3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

6. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). **90**

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng